CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2014

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 3700381324 ngày 28 tháng 3 năm 2014 Đăng ký lần đầu: ngày 8 tháng 8 năm 2001 Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3700381324 ngày 28 tháng 3 năm 2014. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch
	Ông Trần Ngọc Chu	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên
	Ông Lý Duy Hoàng	Thành viên (Thôi nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2014)
	Ông Trần Quốc Trí	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2014)
	Ông Jean Eric Jacquemin	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Ngọc Chu	Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Quốc Trí	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Thanh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 42. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước Việt Nam.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 5 năm 2014

pwc

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2014 và được Tổng Giám đốc phê chuẩn vào ngày 15 tháng 5 năm 2014. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 4 đến trang 42. Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng những thủ tục phân tích cần thiết trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN (PRICEWATERHOUSECOOPERS) VIỆT NAM

Ian S. Lydall
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0559-2013-006-1
Báo cáo soát xét số: HCM4245
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 5 năm 2014

Đào Quang Huy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1895-2013-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

PricewaterhouseCoopers (Vietnam) Ltd.
4th Floor, Saigon Tower, 29 Le Duan Street, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
T: +84 (8)38230796, F:+84 (8) 38251947, www.pwc.com/vietnam

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.3.2014 VNĐ	Tại ngày 30.9.2013 VNĐ
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.563.029.445.324**	**4.288.691.574.352**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**126.072.762.267**	**163.502.687.316**
111	Tiền		126.072.762.267	163.502.687.316
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**3.600.000.000**	**-**
121	Đầu tư ngắn hạn		3.600.000.000	-
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**3.144.343.647.643**	**1.763.640.430.336**
131	Phải thu khách hàng	4	2.951.864.208.733	1.461.495.129.149
132	Trả trước cho người bán	5	112.445.645.556	173.493.643.718
135	Các khoản phải thu khác	6	81.681.613.928	130.299.478.043
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.647.820.574)	(1.647.820.574)
140	**Hàng tồn kho**	7	**1.947.927.431.712**	**2.125.679.208.524**
141	Hàng tồn kho		1.949.004.292.124	2.126.570.098.340
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.076.860.412)	(890.889.816)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**341.085.603.702**	**235.869.248.176**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8	42.470.539.539	59.400.280.788
152	Thuế GTGT được khấu trừ		293.988.043.025	156.371.440.445
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		311.049.855	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	9	4.315.971.283	20.097.526.943
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.392.751.708.406**	**2.825.726.447.003**
220	**Tài sản cố định**		**2.835.001.377.561**	**2.270.885.344.911**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.050.704.016.806	1.799.842.639.303
222	Nguyên giá		2.906.952.781.814	2.539.216.612.080
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(856.248.765.008)	(739.373.972.777)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	66.319.937.447	70.296.414.036
225	Nguyên giá		84.032.961.457	84.032.961.457
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.713.024.010)	(13.736.547.421)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	207.016.897.193	205.946.044.163
228	Nguyên giá		221.181.249.450	218.814.965.473
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.164.352.257)	(12.868.921.310)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10(d)	510.960.526.115	194.800.247.409
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	11	**499.372.331.634**	**505.732.331.634**
251	Đầu tư vào công ty con		446.276.000.000	446.276.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		44.456.331.634	44.456.331.634
258	Đầu tư dài hạn khác		8.640.000.000	15.000.000.000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**58.377.999.211**	**49.108.770.458**
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	47.916.991.879	38.647.763.126
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	8.448.457.431	8.448.457.431
268	Tài sản dài hạn khác		2.012.549.901	2.012.549.901
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**8.955.781.153.730**	**7.114.418.021.355**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.3.2014 VNĐ	Tại ngày 30.9.2013 VNĐ
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**6.700.623.994.958**	**4.846.313.039.006**
310	**Nợ ngắn hạn**		**5.938.105.358.651**	**4.275.999.268.615**
311	Vay và nợ ngắn hạn	14(a)	4.339.486.073.471	2.813.966.562.869
312	Phải trả người bán	15	1.473.979.649.336	1.291.606.258.507
313	Người mua trả tiền trước		57.130.960.341	68.781.306.096
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11.810.709.320	37.829.589.409
315	Phải trả người lao động		19.541.477.200	29.728.804.427
316	Chi phí phải trả	17	15.170.879.721	19.435.294.206
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	10.104.490.747	10.187.671.586
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	10.881.118.515	4.463.781.515
330	**Nợ dài hạn**		**762.518.636.307**	**570.313.770.391**
334	Vay và nợ dài hạn	14(b)	758.352.097.557	566.147.231.641
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		4.166.538.750	4.166.538.750
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.255.157.158.772**	**2.268.104.982.349**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**2.255.157.158.772**	**2.268.104.982.349**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	1.007.907.900.000	1.007.907.900.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	451.543.290.363	451.543.290.363
414	Cổ phiếu quỹ	21	(81.037.192.944)	(81.035.546.498)
418	Quỹ dự phòng tài chính	21	8.525.313.060	8.525.313.060
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21	19.963.352.884	2.007.734.351
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	848.254.495.409	879.156.291.073
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**8.955.781.153.730**	**7.114.418.021.355**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ như sau:

	Tại ngày	
	31.3.2014	30.9.2013
Đô la Mỹ	786.636,14	3.912.296,44
Đồng Euro	224,95	223,83
Đô la Úc	306,85	84,78

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 5 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2014 VNĐ	31.3.2013 VNĐ
01	**Doanh thu bán hàng**		**13.410.851.296.283**	**9.700.417.264.308**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(4.322.567.140)	(4.177.838.912)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng**	22	**13.406.528.729.143**	**9.696.239.425.396**
11	**Giá vốn hàng bán**	23	**(12.730.466.423.021)**	**(8.949.530.458.148)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**676.062.306.122**	**746.708.967.248**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	15.639.249.044	11.810.993.114
22	Chi phí tài chính	25	(117.538.938.365)	(115.923.798.730)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(95.632.101.803)*	*(101.804.536.848)*
24	Chi phí bán hàng	26	(273.221.906.733)	(183.525.191.427)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(161.115.929.879)	(117.372.564.591)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**		**139.824.780.189**	**341.698.405.614**
31	Thu nhập khác		54.503.213.981	107.288.299.560
32	Chi phí khác		(27.191.185.279)	(70.354.993.572)
40	**Thu nhập khác (số thuần)**	28	**27.312.028.702**	**36.933.305.988**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**167.136.808.891**	**378.631.711.602**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	29	**(41.503.761.555)**	**(48.797.272.971)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	13, 29	-	-
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**125.633.047.336**	**329.834.438.631**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	30	**1.304**	**3.370**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 5 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2014 VNĐ	31.3.2013 VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**167.136.808.891**	**378.631.711.602**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		125.778.827.309	109.670.404.532
03	Các khoản dự phòng		185.970.596	
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(646.400.039)	(2.333.007.220)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.450.567.169)	(561.693.297)
06	Chi phí lãi vay		106.149.415.903	101.804.536.848
07	Lỗ do thanh lý tài sản cố định		280.382.319	2.720.616.816
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**397.434.437.810**	**589.932.569.281**
09	Tăng các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác		(1.505.296.909.794)	(570.499.042.965)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		177.565.806.216	(263.853.760.687)
11	Tăng các khoản phải trả		133.787.920.995	340.871.841.672
12	Giảm các chi phí trả trước		9.945.293.931	16.225.830.423
13	Lãi vay đã trả		(104.499.138.124)	(102.459.517.235)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(49.944.394.320)	(24.397.567.519)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh		(35.848.789.467)	(8.549.008.471)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(976.855.772.753)**	**(22.728.655.501)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(716.091.908.676)	(240.735.038.262)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		23.631.884.963	4.597.955.259
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.360.000.000	-
27	Thu lãi tiền gửi, lãi hoạt động đầu tư		1.450.567.169	750.776.978
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(684.649.456.544)**	**(235.386.306.025)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Chi mua cổ phiếu quỹ		(1.646.446)	(9.708.659)
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		6.064.457.246.845	4.469.955.879.279
34	Chi trả nợ gốc vay		(4.334.259.265.995)	(4.075.451.440.992)
35	Chi trả nợ thuê tài chính		(5.834.723.160)	(5.834.723.160)
36	Chi trả cổ tức		(96.384.149.200)	(96.045.667.800)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**1.627.977.462.044**	**292.614.338.668**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(33.527.767.253)**	**34.499.377.142**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	3	**163.502.687.316**	**62.322.761.267**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi		(3.902.157.796)	(3.332.369.497)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**126.072.762.267**	**93.489.768.912**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 5 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2014

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen – tên tiếng nước ngoài là Hoa Sen Group - ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001 và điều chỉnh gần nhất ngày 28 tháng 3 năm 2014.

Ngày 5 tháng 12 năm 2008, cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác;
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm;
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác;
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại;
- Sản xuất tấm trần PVC;
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng;
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn; và
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, Công ty có 2.838 nhân viên (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 2.765 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9 năm sau. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư vào các công ty con

Đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(b) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án (giấy phép đầu tư) nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	6 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian Công ty được phép sử dụng đất theo quy định. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.11 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn một cách trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

(d) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

2.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.15 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp sau khi tính thuế, được ghi nhận và trình bày là một khoản trừ vào vốn chủ sở hữu. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.16 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo sự phê chuẩn của Đại hội đồng Cổ đông.

2.17 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.18 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Tiền mặt	25.410.945.019	14.274.631.095
Tiền gửi ngân hàng	100.661.817.248	94.548.110.623
Tiền đang chuyển	-	54.679.945.598
	126.072.762.267	163.502.687.316

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Bên thứ ba	629.779.525.554	507.280.860.674
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	2.322.084.683.179	954.214.268.475
	2.951.864.208.733	1.461.495.129.149

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Bên thứ ba	22.262.418.556	83.310.416.718
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	90.183.227.000	90.183.227.000
	112.445.645.556	173.493.643.718

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Bên thứ ba	24.781.423.759	13.316.001.803
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	56.900.190.169	116.983.476.240
	81.681.613.928	130.299.478.043

7 HÀNG TỒN KHO

	31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	270.192.655.126	978.344.797.756
Nguyên vật liệu	210.745.083.127	83.782.659.001
Công cụ, dụng cụ	147.295.409.977	141.008.837.842
Thành phẩm	1.169.673.702.253	797.033.275.564
Hàng hóa (*)	151.097.441.641	126.400.528.177
	1.949.004.292.124	2.126.570.098.340
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.076.860.412)	(890.889.816)
	1.947.927.431.712	2.125.679.208.524

7 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(*) Bao gồm 15 căn hộ với giá trị 17.268.969.715 đồng có được từ việc cấn trừ khoản phải thu khác khi thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Chung cư cao tầng Phố Đông - Hoa Sen.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.232.821.601.423 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 820.719.777.712 đồng) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2014 VNĐ	Năm kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	59.400.280.788	24.941.573.704
Tăng trong kỳ/năm	67.171.348.998	142.581.716.702
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	1.525.072.582
Phân bổ trong kỳ/năm	(84.101.090.247)	(103.147.562.579)
Thanh lý	-	(6.500.519.621)
Số dư cuối kỳ/năm	42.470.539.539	59.400.280.788

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm chi phí quảng cáo, tiền thuê mặt bằng và công cụ dụng cụ.

9 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Ký quỹ ngắn hạn (*)	297.261.786	15.962.822.128
Tạm ứng cho nhân viên	4.018.709.497	4.134.704.815
	4.315.971.283	20.097.526.943

(*) Ký quỹ ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản tiền ký quỹ để mở thư tín dụng nhập khẩu hàng hóa tại các ngân hàng thương mại.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tài sản cố định hữu hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013	533.332.098.725	1.911.189.274.354	73.165.058.065	2.795.650.943	18.734.529.993	**2.539.216.612.080**
Mua trong kỳ	-	13.501.395.505	4.646.545.000	1.920.000.000	-	**20.067.940.505**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (thuyết minh 10(d))	7.579.949.754	363.128.504.585	4.458.453.691	-	-	**375.166.908.030**
Thanh lý, nhượng bán	-	(23.691.002.163)	(1.430.877.110)	-	-	**(25.121.879.273)**
Giảm khác	(280.809.194)	(546.384.581)	(505.626.994)	(992.359.712)	(51.619.047)	**(2.376.799.528)**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014	540.631.239.285	2.263.581.787.700	80.333.552.652	3.723.291.231	18.682.910.946	**2.906.952.781.814**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013	112.471.136.237	590.511.555.281	28.942.091.093	2.142.891.189	5.306.298.977	**739.373.972.777**
Khấu hao trong kỳ	15.992.759.248	98.801.847.336	4.135.430.513	152.961.214	1.378.205.439	**120.461.203.750**
Thanh lý, nhượng bán	-	(534.388.428)	(675.223.563)	-	-	**(1.209.611.991)**
Giảm khác	(280.809.194)	(546.384.581)	(505.626.994)	(992.359.712)	(51.619.047)	**(2.376.799.528)**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014	128.183.086.291	688.232.629.608	31.896.671.049	1.303.492.691	6.632.885.369	**856.248.765.008**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013	420.860.962.488	1.320.677.719.073	44.222.966.972	652.759.754	13.428.231.016	**1.799.842.639.303**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014	412.448.152.994	1.575.349.158.092	48.436.881.603	2.419.798.540	12.050.025.577	**2.050.704.016.806**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 71.118.159.358 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang được sử dụng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 60.396.167.716 đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen thuê lại theo một hợp đồng thuê hoạt động là 658.799.021.644 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 683.123.759.502 đồng) và được Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen thuê lại theo một hợp đồng thuê hoạt động là 13.882.307.818 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 15.805.195.264 đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 1.115.948.551.556 đồng được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 1.183.999.995.907 đồng).

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013 và 31 tháng 3 năm 2014	84.032.961.457
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013	13.736.547.421
Khấu hao trong kỳ	3.976.476.589
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014	17.713.024.010
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013	70.296.414.036
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014	66.319.937.447

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, tất cả tài sản thuê tài chính trên được Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen thuê lại theo một hợp đồng thuê hoạt động.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013	217.424.491.739	1.390.473.734	**218.814.965.473**
Tăng trong kỳ	2.412.000.000	-	**2.412.000.000**
Giảm khác	-	(45.716.023)	**(45.716.023)**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014	219.836.491.739	1.344.757.711	**221.181.249.450**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013	11.681.401.473	1.187.519.837	**12.868.921.310**
Khấu hao trong kỳ	1.230.135.708	111.011.262	**1.341.146.970**
Giảm khác	-	(45.716.023)	**(45.716.023)**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014	12.911.537.181	1.252.815.076	**14.164.352.257**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013	205.743.090.266	202.953.897	**205.946.044.163**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014	206.924.954.558	91.942.635	**207.016.897.193**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 691.041.241 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang được sử dụng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 280.361.120 đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen thuê lại theo một hợp đồng thuê hoạt động là 13.407.360.350 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 13.618.499.882 đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 156.991.145.065 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 151.229.816.792 đồng) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(d) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2014 VNĐ	Năm kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	194.800.247.409	25.319.737.083
Tăng trong kỳ/năm	693.611.968.171	446.328.105.122
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12)	(2.284.781.435)	(2.545.310.556)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(375.166.908.030)	(274.302.284.240)
Số dư cuối kỳ/năm	510.960.526.115	194.800.247.409

Những dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn:

	31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Mua sắm máy móc thiết bị tại Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	449.254.699.084	154.161.951.042
Công trình xây dựng Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	50.246.754.211	15.404.412.315

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 8.406.478.101 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013: 6.815.357.992 đồng).

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4604000225 và số 3700763651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương lần lượt cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và ngày 27 tháng 12 năm 2012.	100	280.000.000.000	280.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 4904000228 và số 3500786179 do Ban Quản Lý các Khu công nghiệp Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 18 tháng 12 năm 2007 và do Sở Kế hoạch và đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 3 tháng 1 năm 2014.	100	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ vận tải, sản xuất máy cán, máy cắt tôn và các máy móc, thiết bị công nghiệp	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 4603000325, 4604000224 và số 3700785528 do Sở Kế hoạch và đầu tư Bình Dương lần lượt cấp ngày 26 tháng 3 năm 2007, ngày 24 tháng 12 năm 2007, và ngày 25 tháng 4 năm 2013.	100	16.276.000.000	16.276.000.000
				446.276.000.000	**446.276.000.000**

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadept (*)	Cung cấp các dịch vụ đại lý vận tải biển	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500751828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 6 năm 2006 và đăng ký thay đổi ngày 13 tháng 10 năm 2009	45	44.456.331.634	44.456.331.634
Đầu tư dài hạn khác					
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	Đầu tư vào các dự án và các Công ty Việt Nam niêm yết và chưa niêm yết trong lĩnh vực y tế.	08/TB-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 2 năm 2014	3	8.640.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG				**53.096.331.634**	**59.456.331.634**

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadept đang chờ chuyển nhượng theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2011 ngày 16 tháng 6 năm 2011.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2014 VNĐ	Năm kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	38.647.763.126	56.290.140.917
Tăng trong kỳ/năm	26.368.312.664	22.729.276.802
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang (Thuyết minh 10(d))	2.284.781.435	2.545.310.556
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	2.381.415.087
Tăng khác	-	127.200.500
Phân bổ trong kỳ/năm	(19.383.865.346)	(32.641.637.997)
Thanh lý công cụ dụng cụ đang sử dụng	-	(12.783.942.739)
Số dư cuối kỳ/năm	47.916.991.879	38.647.763.126

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, máy vi tính và công cụ dụng cụ.

13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2014 VNĐ	Năm kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	8.448.457.431	5.281.603.174
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	3.166.854.257
Số dư cuối kỳ/năm	8.448.457.431	8.448.457.431

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận chủ yếu từ chênh lệch tạm thời liên quan tới các khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch giữa các chi nhánh của Công ty, chi phí lãi vay và các khoản chi phí trích trước.

14 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

		31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	(*)	4.060.700.259.551	2.468.854.540.949
Vay dài hạn đến hạn (Thuyết minh 14(b))		255.716.367.600	298.642.575.600
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 14(b))		11.669.446.320	11.669.446.320
Các khoản vay ngắn hạn khác	(**)	11.400.000.000	34.800.000.000
		4.339.486.073.471	2.813.966.562.869

14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Khoản vay số	Tiền tệ	Lãi suất năm	31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
1	USD	2,5% - 4%	400.968.614.800	211.410.740.800
2	USD	2,7% - 3,6%	638.556.357.287	317.842.593.447
3	VND	6% - 7%	223.561.481.062	130.280.111.484
4	USD	3% - 4%	488.828.447.974	441.089.851.000
5	VND	6% - 7,25%	292.538.621.876	158.246.647.827
6	USD	2% - 3,5%	361.973.134.508	227.817.968.103
7	VND	5,85% - 7,06%	-	150.360.360.683
8	USD	3% - 3,8%	12.770.646.816	59.957.213.921
9	USD	3,7% - 3,8%	-	56.013.170.601
10	USD	2,7% - 3,4%	48.034.088.061	15.154.363.000
11	VND	6,00%	20.345.154.526	-
12	USD	3% - 3,8%	217.420.007.589	25.443.265.372
13	USD	2,8% - 3,3%	241.935.418.482	118.899.619.612
14	VND	5,8% - 8,6%	-	28.700.000.000
15	USD	3,00%	7.484.602.775	-
16	USD	3,1% - 3,8%	130.680.912.418	145.515.382.898
17	USD	2,98% - 3,8%	289.240.928.009	184.507.457.516
18	VND	6% - 7%	5.524.277.710	12.540.583.701
19	USD	3,5% - 4%	-	34.004.044.702
20	USD	3,25%	-	48.722.541.665
21	USD	3% - 3,8%	614.535.279.568	102.348.624.617
22	VND	6% - 6,5%	66.302.286.090	-
			4.060.700.259.551	2.468.854.540.949

Tất cả các khoản vay ngắn hạn trên được bảo đảm bằng tài sản cố định và hàng tồn kho của Công ty.

(**) Các khoản vay ngắn hạn khác bao gồm:

(i) Khoản vay 11.400.000.000 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 8.500.000.000 đồng) từ một công ty con, không có tài sản đảm bảo, chịu lãi suất 6%/năm (Thuyết minh 33(b)).

(ii) Khoản vay 26.300.000.000 đồng từ một cá nhân tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 đã được hoàn trả trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014.

14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay và nợ dài hạn

		31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Vay ngân hàng	(*)	952.207.936.448	789.545.123.372
Nợ thuê tài chính	(**)	36.953.247.029	42.787.970.189
Nợ dài hạn khác	(***)	36.576.728.000	44.126.160.000
		1.025.737.911.477	876.459.253.561
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 14(a))		(255.716.367.600)	(298.642.575.600)
Trừ: Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 14(a))		(11.669.446.320)	(11.669.446.320)
		758.352.097.557	566.147.231.641

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Khoản vay	Tiền tệ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất năm	31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
1	VND	25/9/2017	10,5% - 11,5%	263.989.516.000	326.339.516.000
2	USD	16/7/2019	4,15%	218.103.307.833	58.081.311.390
3	VND	16/7/2019	10% - 11,3%	134.483.006.950	52.220.357.395
4	USD	2/10/2018	4% - 4,05%	38.280.356.236	-
5	VND	15/8/2019	9,7% - 11,6%	175.530.421.695	212.001.916.695
6	USD	8/9/2018	1,7%	72.050.473.034	80.621.411.392
7	VND	24/10/2015	7,8%	15.970.000.000	21.280.000.000
8	VND	16/7/2017	10% - 11%	33.800.854.700	39.000.610.500
				952.207.936.448	789.545.123.372

14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(d) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

(**) Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê tài chính như sau:

Các khoản nợ thuê tài chính	31.3.2014		
	Tổng nợ thuê tài chính VNĐ	Chi phí lãi VNĐ	Nợ gốc VNĐ
Dưới 1 năm	15.388.854.254	3.719.407.934	11.669.446.320
Từ 1-5 năm	28.638.189.560	3.354.388.851	25.283.800.709
	44.027.043.814	7.073.796.785	36.953.247.029

Các khoản nợ thuê tài chính	30.9.2013		
	Tổng nợ thuê tài chính VNĐ	Chi phí lãi VNĐ	Nợ gốc VNĐ
Dưới 1 năm	15.902.131.774	4.232.685.454	11.669.446.320
Từ 1-5 năm	35.959.305.011	4.840.781.142	31.118.523.869
	51.861.436.785	9.073.466.596	42.787.970.189

(***) Nợ dài hạn khác là khoản nợ 1.268.000 Euro tương đương 36.576.728.000 đồng (ngày 30 tháng 09 năm 2013: 44.126.160.000 đồng) từ nhà cung cấp liên quan đến việc mua tài sản cố định, chịu lãi suất 5,8%/năm và được hoàn trả theo phân kỳ 6 tháng đến tháng 5 năm 2016.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Bên thứ ba	1.460.306.664.786	1.281.112.190.653
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	13.672.984.550	10.494.067.854
	1.473.979.649.336	1.291.606.258.507

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	11.189.715.893
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.323.484.730	17.764.117.495
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.416.273.253	3.520.815.664
Thuế xuất nhập khẩu	-	94.673
Thuế khác	1.070.951.337	5.354.845.684
	11.810.709.320	37.829.589.409

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Điện	8.178.692.400	38.193.240
Xây dựng cơ bản dở dang	334.545.454	334.545.454
Chi phí vận chuyển	508.073.812	582.558.457
Chi phí kiểm toán	210.000.000	420.000.000
Chi phí lương tháng 13	-	12.513.797.000
Chi phí lãi vay	3.877.568.055	2.227.290.276
Chi phí phải trả khác	2.062.000.000	3.318.909.779
	15.170.879.721	19.435.294.206

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Cổ tức phải trả	3.282.896.000	3.353.947.200
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.675.541.900	1.294.753.800
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	112.317.504	383.850
Nhận đặt cọc dự thầu	2.014.500.000	3.580.000.000
Phải trả khác	3.019.235.343	1.958.586.736
	10.104.490.747	10.187.671.586

19 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Quỹ này được lập từ việc trích lợi nhuận chưa phân phối hàng năm theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2014 VNĐ	Năm kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	4.463.781.515	5.225.251.199
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối	23.233.584.000	14.724.134.716
Sử dụng	(16.816.247.000)	(15.485.604.400)
Số dư cuối kỳ/năm	10.881.118.515	4.463.781.515

20 SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU

Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành như sau:

	31.3.2014		30.9.2013	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Cổ phiếu được duyệt và đã phát hành	100.790.790	-	100.790.790	-
Cổ phiếu ngân quỹ	(4.477.692)	-	(4.477.692)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	96.313.098	-	96.313.098	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có quyền ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Công ty mua lại đều được tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(56.716.723.982)	8.525.313.060	2.148.326.909	637.644.135.969	**2.051.052.242.319**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	605.983.715.640	**605.983.715.640**
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(338.951.283.000)	**(338.951.283.000)**
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(24.318.822.516)	-	-	-	**(24.318.822.516)**
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(14.724.134.716)	**(14.724.134.716)**
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	10.796.142.820	(10.796.142.820)	-
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	(10.936.735.378)	-	**(10.936.735.378)**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(81.035.546.498)	8.525.313.060	2.007.734.351	879.156.291.073	**2.268.104.982.349**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	125.633.047.336	**125.633.047.336**
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(96.313.098.000)	**(96.313.098.000)**
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(1.646.446)	-	-	-	**(1.646.446)**
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(23.233.584.000)	**(23.233.584.000)**
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	36.988.161.000	(36.988.161.000)	-
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	-	-	-	-	(19.032.542.467)	-	**(19.032.542.467)**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(81.037.192.944)	8.525.313.060	19.963.352.884	848.254.495.409	**2.255.157.158.772**

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2014 ngày 8 tháng 1 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị ra Nghị quyết số 02/NQ/HĐQT/2014 ngày 8 tháng 1 năm 2014 về việc chia cổ tức.

(**) Bao gồm khoản tiền 10.850.378.000 đồng Công ty chi thưởng vượt kế hoạch sản xuất trong niên độ 2013 cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2014 ngày 8 tháng 1 năm 2014 và Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2013 ngày 6 tháng 3 năm 2013 của Đại hội đồng cổ đông.

22 DOANH THU

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2014 VNĐ	31.3.2013 VNĐ
Doanh thu		
Thành phẩm	6.273.591.110.510	4.972.756.410.993
Hàng hóa	7.086.625.313.043	4.727.660.853.315
Doanh thu cho công ty con thuê tài sản	50.634.872.730	-
	13.410.851.296.283	9.700.417.264.308
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(3.681.739.890)	(3.703.697.064)
Giảm giá hàng bán	(640.827.250)	(474.141.848)
	(4.322.567.140)	(4.177.838.912)
Doanh thu thuần	13.406.528.729.143	9.696.239.425.396

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2014 VNĐ	31.3.2013 VNĐ
Thành phẩm	5.786.488.734.357	4.365.490.097.982
Hàng hóa	6.892.593.985.770	4.584.040.360.166
Chi phí phát sinh từ cho công ty con thuê tài sản	51.383.702.894	-
	12.730.466.423.021	8.949.530.458.148

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2014 VNĐ	31.3.2013 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	311.007.169	750.776.978
Thu nhập từ đầu tư tài chính	1.139.560.000	-
Lãi thuần chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	13.542.281.836	8.727.208.916
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	646.400.039	2.333.007.220
	15.639.249.044	11.810.993.114

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2014 VNĐ	31.3.2013 VNĐ
Chi phí lãi vay	95.632.101.803	101.804.536.848
Lỗ thuần chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	21.906.836.562	14.119.261.882
	117.538.938.365	115.923.798.730

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2014 VNĐ	31.3.2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	57.952.684.937	41.470.313.714
Chi phí khấu hao	8.286.048.874	8.075.413.705
Chi phí vật liệu bao bì	764.426.648	701.904.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.139.210.396	107.404.377.096
Chi phí khác	67.079.535.878	25.873.182.648
	273.221.906.733	183.525.191.427

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2014 VNĐ	31.3.2013 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	75.229.044.231	53.726.360.499
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.212.257.527	1.990.518.729
Chi phí khấu hao	12.113.898.676	8.398.736.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.811.710.638	28.169.214.574
Chi phí khác	51.749.018.807	25.087.733.852
	161.115.929.879	117.372.564.591

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2014 VNĐ	31.3.2013 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu từ bán phế liệu	25.183.000.738	2.581.234.555
Thu từ bán công cụ dụng cụ cho Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	-	19.284.462.563
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	23.631.884.963	4.597.955.259
Cho công ty con thuê tài sản	-	66.187.000.000
Thu nhập khác	5.688.328.280	14.637.647.183
	54.503.213.981	107.288.299.560
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý cho Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	-	(19.284.462.360)
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(23.912.267.282)	(7.318.572.075)
Khấu hao tài sản cho Công ty con thuê	-	(40.449.573.059)
Chi phí khác	(3.278.917.997)	(3.302.386.078)
	(27.191.185.279)	(70.354.993.572)
Thu nhập khác – Số thuần	27.312.028.702	36.933.305.988

29 THUẾ

Theo Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư số 108/CN-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 10 năm 2001, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế. Cũng theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2004) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo. Hoạt động thương mại chịu thuế suất thu nhập 25% và không được miễn thuế suất thu nhập doanh nghiệp.

Theo Nghị định số 218/2013/ND-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 hướng dẫn chi tiết Luật Thuế TNDN, thuế suất tính thuế TNDN sẽ giảm từ 25% xuống 22% năm 2014 và tiếp tục giảm xuống 20% từ năm 2016.

29 THUẾ (tiếp theo)

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 25% (cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến 31 tháng 12 năm 2013) và 22% (cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến 31 tháng 3 năm 2014) được thể hiện như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2014 VNĐ	31.3.2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	167.136.808.891	378.631.711.602
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	41.126.931.926	94.657.927.901
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	322.504.636	2.728.246.853
Ảnh hưởng của việc giảm thuế	-	(48.699.454.040)
Thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất	-	986.723
Dự phòng thiếu của năm trước	10.000.000	109.565.534
Ảnh hưởng khác	44.324.993	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	41.503.761.555	48.797.272.971
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	41.503.761.555	48.797.272.971

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ báo cáo được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2014 VNĐ	31.3.2013 VNĐ
Lợi nhuận thuần thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	125.633.047.336	329.834.438.631
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	96.313.098	97.872.861
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	1.304	3.370

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2014 VNĐ	31.3.2013 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	5.898.206.338.439	4.099.975.828.001
Chi phí nhân công	173.000.974.736	121.195.346.036
Chi phí khấu hao và phân bổ	84.599.478.749	66.441.372.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	333.751.006.965	293.956.046.540
Các chi phí khác	239.675.548.872	101.657.266.402
	6.729.233.347.761	4.683.225.859.378

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có thể chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro biến động lãi suất), rủi ro nợ phải thu và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện, đo lường rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro.

Bộ phận Tài chính của Công ty đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

(a) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro tỷ giá

Việc kinh doanh của Công ty có thể chịu rủi ro biến động tỷ giá VND/USD và VND/EUR vì Công ty có các giao dịch mua nguyên vật liệu (thép cuộn cán nóng, kẽm thỏi, hợp kim nhôm kẽm) và các khoản nợ bằng USD và EUR. Công ty giảm thiểu rủi ro biến động tỷ giá bằng việc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, tạo doanh thu bằng USD để bù đắp nhu cầu USD cho hoạt động nhập khẩu nguyên vật liệu. Ngoài ra, Công ty thường xuyên căn cứ vào tình hình thị trường để dự đoán biến động tỷ giá nhằm có những chính sách phù hợp để giảm thiểu rủi ro.

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá được trình bày như sau:

	31.3.2014		
	Số dư bằng USD Tương đương VNĐ	Số dư bằng EUR Tương đương VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tài sản tài chính			
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	16.576.786.058	6.488.908	**16.583.274.966**
Phải thu thương mại	413.114.125.593	-	**413.114.125.593**
Ứng trước cho người bán và ký quỹ	6.171.375.546	-	**6.171.375.546**
	435.862.287.197	6.488.908	**435.868.776.105**
Nợ tài chính			
Các khoản vay	(3.780.862.575.390)	(36.576.728.000)	**(3.817.439.303.390)**
Phải trả thương mại	(1.201.910.384.119)	-	**(1.201.910.384.119)**
Người mua trả tiền trước	(22.079.376.308)	-	**(22.079.376.308)**
	(5.004.852.335.817)	(36.576.728.000)	**(5.041.429.063.817)**
Mức độ rủi ro tỷ giá	**(4.568.990.048.620)**	**(36.570.239.092)**	**(4.605.560.287.712)**

	30.9.2013		
	Số dư bằng USD Tương đương VNĐ	Số dư bằng EUR Tương đương VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tài sản tài chính			
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	82.459.473.159	6.331.255	**82.465.804.414**
Phải thu thương mại	230.532.796.358	-	**230.532.796.358**
Ứng trước cho người bán và ký quỹ	83.003.936.948	-	**83.003.936.948**
	395.996.206.465	6.331.255	**396.002.537.720**
Nợ tài chính			
Các khoản vay	(2.127.429.560.036)	(44.126.160.000)	**(2.171.555.720.036)**
Phải trả thương mại	(1.081.691.062.033)	-	**(1.081.691.062.033)**
Người mua trả tiền trước	(50.986.078.470)	-	**(50.986.078.470)**
	(3.260.106.700.539)	(44.126.160.000)	**(3.304.232.860.539)**
Mức độ rủi ro tỷ giá	**(2.864.110.494.074)**	**(44.119.828.745)**	**(2.908.230.322.819)**

Mức độ rủi ro tỷ giá này thể hiện tổng giá trị thuần của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc USD và EUR. Khi tỷ giá VND/USD và/hoặc VND/EUR biến động, giá trị kỳ vọng của khoản này và lợi nhuận của Công ty sẽ thay đổi.

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, nếu tỷ giá VND/USD tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng một khoản là 35.638.122.379 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013: 25.060.966.823 đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, nếu tỷ giá VND/EUR tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng một khoản là 285.247.865 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013: 386.048.502 đồng).

(ii) Rủi ro biến động lãi suất

Công ty có thể chịu rủi ro biến động lãi suất đối với các khoản vay của Công ty. Công ty đã và đang thực hiện định mức tồn kho nguyên vật liệu, thành phẩm và phụ tùng thay thế ở mức hợp lý để giảm thiểu nhu cầu vay ngắn hạn cũng như cân đối cơ cấu các khoản vay ngắn hạn giữa USD và VND linh hoạt, phù hợp với tình hình biến động của lãi suất và tỷ giá để đạt được chi phí lãi vay hợp lý. Công ty có các khoản vay lãi suất biến thiên chủ yếu là bằng đồng VND và USD.

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014, nếu lãi suất đối với các khoản vay bằng VND tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi kể cả thuế suất, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng một khoản là 5.472.886.198 đồng (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013: 4.895.683.934 đồng).

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014, nếu lãi suất đối với các khoản vay bằng USD tăng/giảm 0,5% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi kể cả thuế suất, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng một khoản là 4.939.106.140 đồng (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013: 3.466.879.627 đồng).

(b) Rủi ro nợ phải thu

Công ty giảm thiểu rủi ro nợ phải thu thông qua các chính sách sau:

- Xây dựng định mức dư nợ và số ngày nợ tối đa cho từng khách hàng cụ thể cùng với việc lập báo cáo chi tiết theo dõi quá trình thanh toán hàng ngày để xem xét đánh giá lại định mức cũng như phân loại nợ và đôn đốc thu hồi nợ;
- Tính lãi vay trên công nợ và giao định mức tỷ lệ dư nợ bình quân hàng tháng cho các bộ phận kinh doanh và các chi nhánh phân phối-bán lẻ;
- Không bán chịu cho khách hàng mới hay khách hàng có nợ quá hạn trên 90 ngày, trừ các trường hợp đặc biệt do Ban Tổng Giám đốc phê duyệt; và
- Nhờ các cơ quan chức năng giải quyết khi cần thiết.

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo Công ty luôn có quỹ dự trữ tiền mặt để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	31.3.2014			
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải trả thương mại	1.473.979.649.336	-	-	**1.473.979.649.336**
Vay ngắn hạn	4.072.100.259.551	-	-	**4.072.100.259.551**
Phải trả các khoản vay, nợ dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	267.385.813.920	758.352.097.557	-	**1.025.737.911.477**
	5.813.465.722.807	758.352.097.557	-	**6.571.817.820.364**

	30.9.2013			
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải trả thương mại	1.291.606.258.507	-	-	**1.291.606.258.507**
Vay ngắn hạn	2.503.654.540.949	-	-	**2.503.654.540.949**
Phải trả các khoản vay, nợ dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	310.312.021.920	566.147.231.641	-	**876.459.253.561**
	4.105.572.821.376	566.147.231.641	-	**4.671.720.053.017**

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chủ yếu bao gồm các công ty con, các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2014 VNĐ	31.3.2013 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	6.055.121.606.532	4.169.266.242.564
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	1.100.283.506.989	628.292.526.337
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	-	1.101.750.036
	7.155.405.113.521	4.798.660.518.937

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2014 VNĐ	31.3.2013 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen	5.227.773.808.153	3.587.906.172.397
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	874.095.098.854	425.392.601.319
Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	212.214.017	106.406.556
	6.102.081.121.024	4.013.405.180.272

iii) Bán tài sản cố định

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2014 VNĐ	31.3.2013 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	10.114.303.745	-

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

iv) Mua tài sản cố định

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2014 VNĐ	31.3.2013 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	1.030.839.044	156.887.984

v) Các giao dịch khác

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2014 VNĐ	31.3.2013 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen		
Thu nhập từ cho thuê hoạt động	48.807.600.000	64.219.000.000
Mua khác	4.151.910.832	3.267.457.537
Bán khác	-	19.284.463.480
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen		
Thu nhập từ cho thuê hoạt động	1.827.272.730	1.968.000.000
Trả lại hàng bán	535.228.326	1.547.976.083
Mua khác	216.206.767	338.429.141
Bán khác	545.455	449.365
Trả lại hàng mua	9.220.897	53.155.202
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen		
Mua khác	4.702.180.739	3.930.415.164
Chi phí lãi vay	291.900.000	-
Tiền vay trả trong kỳ	1.300.000.000	-
Tiền vay nhận được trong kỳ	4.200.000.000	-

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2014 VNĐ	31.3.2013 VNĐ
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Cố vấn và Ban Kiểm soát	534.000.000	490.000.000
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Cố vấn và Ban Kiểm soát	10.850.378.000	5.700.000.000
Lương cho Ban Tổng Giám đốc	4.335.663.000	3.751.334.000
Thưởng cho Ban Tổng Giám đốc	5.540.000.000	2.857.200.000
	21.260.041.000	12.798.534.000

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	1.889.583.955.987	617.103.340.689
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	432.500.727.192	337.110.927.786
	2.322.084.683.179	954.214.268.475
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 5)		
Hoàng Đức Huy (Phó Tổng Giám đốc) - Ứng trước tiền mua đất	90.183.227.000	90.183.227.000
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 6)		
Phải thu lợi nhuận được chia từ các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	-	58.460.323.352
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	-	54.978.258.214
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	-	1.327.444.838
Phải thu khác		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	19.481.535	744.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	56.880.708.634	2.216.705.836
	56.900.190.169	116.983.476.240

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 14(a))		
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	11.400.000.000	8.500.000.000
Phải trả người bán (Thuyết minh 15)		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	12.200.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	1.472.984.550	4.494.067.854
	13.672.984.550	10.494.067.854
Phải trả khác (Thuyết minh 18)		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	110.900.000	383.850
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	417.504	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	1.000.000	-
	112.317.504	383.850

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh tôn, thép và vật liệu xây dựng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

(a) Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Dưới 1 năm	29.751.702.664	22.873.345.777
Từ 1 đến 5 năm	87.896.346.014	52.321.739.337
Trên 5 năm	249.171.497.777	176.131.828.498
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	366.819.546.455	251.326.913.612

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

(b) Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty nhận được mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Dưới 1 năm	53.011.145.460	106.680.000.000
Từ 1 đến 5 năm	9.027.272.730	423.120.000.000
Trên 5 năm	-	412.320.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	62.038.418.190	942.120.000.000

36 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	240.980.656.220	615.558.105.177

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 15 tháng 5 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Nguyễn Thị Ngọc Lan	Trần Ngọc Chu
Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc